

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-3.4%	-6.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

10.97  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.63  
(B3)  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

3,894  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 451  
▲ 13.1%

2023

LN sau  
thuế

14.1  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 6.20  
▼ 30.4%

2023

ROE

7.8%

+/- YoY  
▼ 3.4%

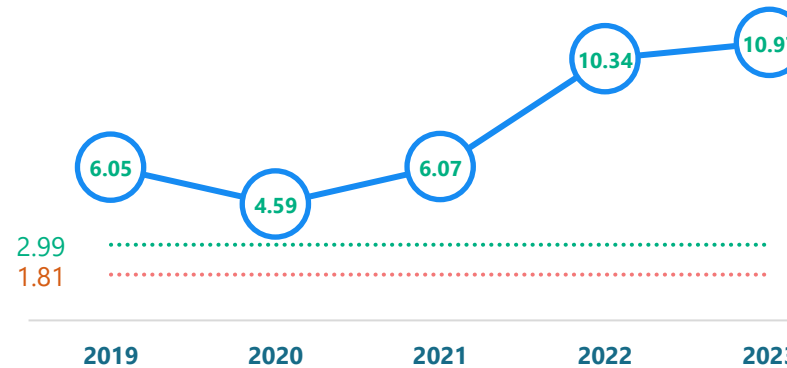
2023

ROA

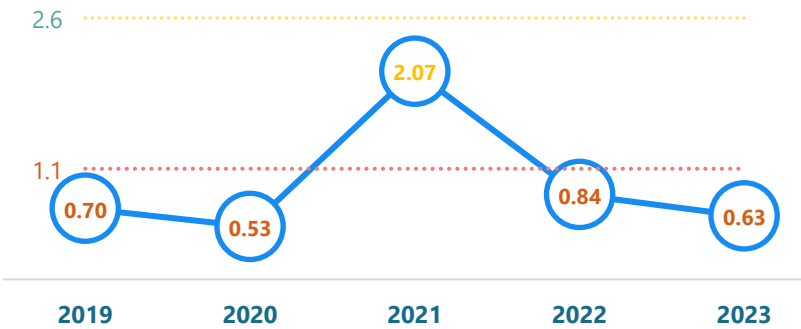
3.9%

+/- YoY  
▼ 1.9%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POV** năm **2023** đạt **10.97**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

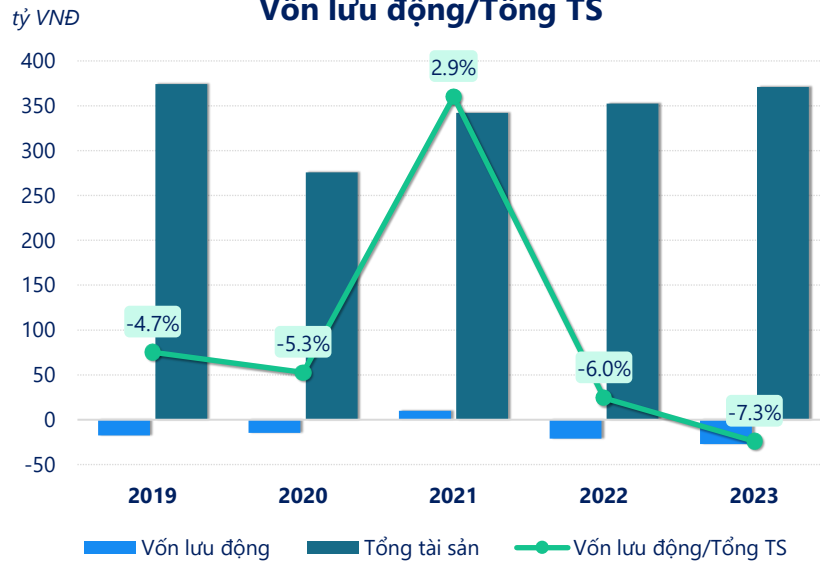
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POV** năm **2023** đạt **0.63**, thấp hơn so với năm 2022 (0.84). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **POV** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.1%** đạt **3,894** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.4%** chỉ còn **14.15** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

Vốn lưu động/Tổng TS

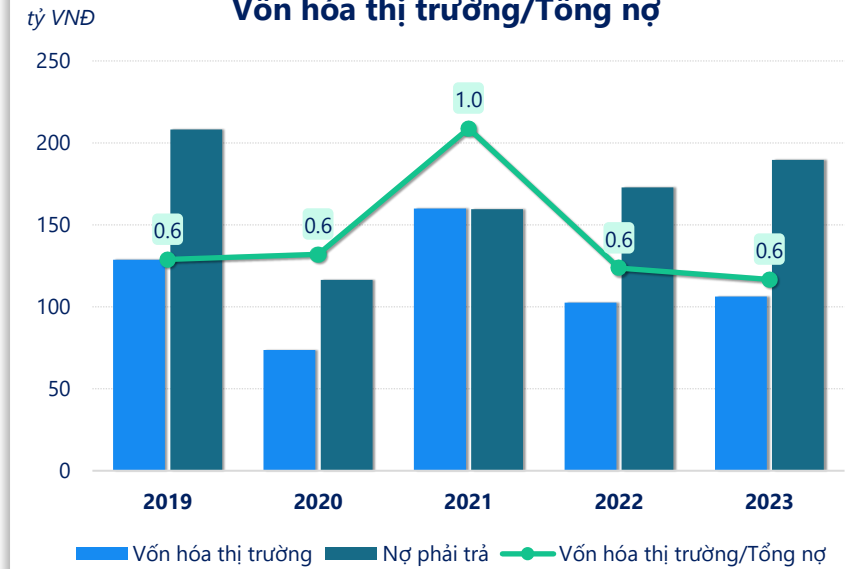


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

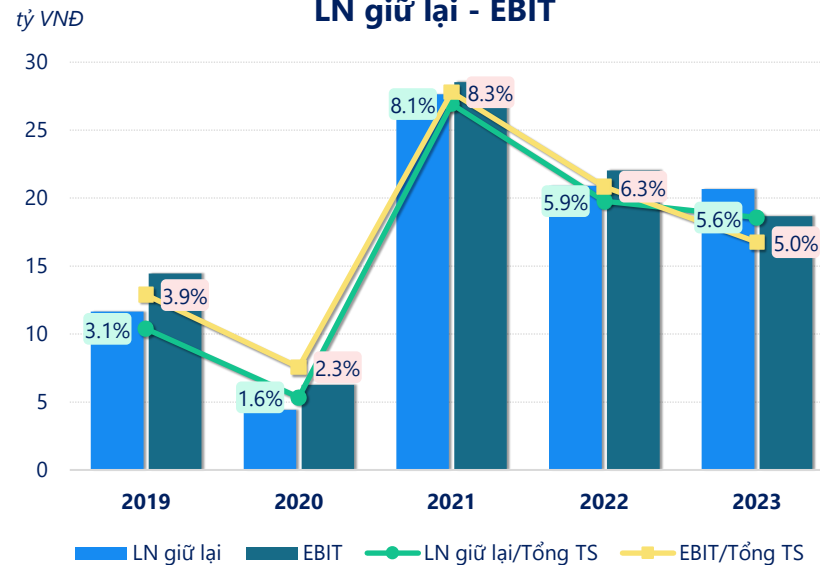
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

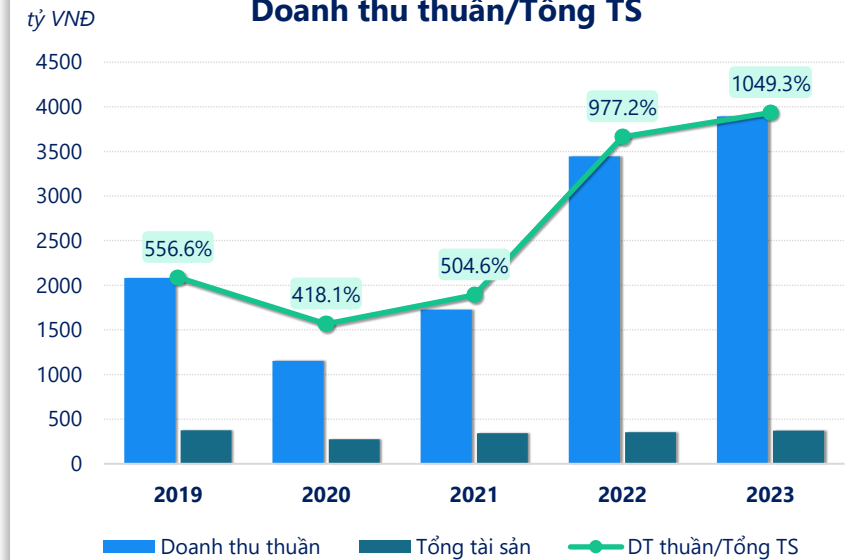
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>371</b>	<b>352</b>	<b>5.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>155</b>	<b>140</b>	<b>10.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.88	-69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.85	5.75	1.8%
Phải thu ngắn hạn	107	93.1	14.5%
Hàng tồn kho	42.3	37.8	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.97	-95.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>216</b>	<b>212</b>	<b>1.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	163	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.00	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>62.6</b>	<b>47.7</b>	<b>31.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>190</b>	<b>173</b>	<b>9.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>182</b>	<b>162</b>	<b>12.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.33	196%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	120	-10.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.26</b>	<b>11.2</b>	<b>-35.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.26	8.17	-47.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>180</b>	<b>1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>180</b>	<b>1.0%</b>
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,083</b>	<b>1,153</b>	<b>1,727</b>	<b>3,443</b>	<b>3,894</b>
Giá vốn hàng bán	2,023	1,110	1,646	3,342	3,788
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>59.7</b>	<b>42.7</b>	<b>81.1</b>	<b>102</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	1.68	0.50	1.00	3.15	2.17
Chi phí TC	4.21	4.31	1.82	1.19	1.59
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.21</b>	<b>4.18</b>	<b>1.82</b>	<b>1.19</b>	<b>1.59</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.9	40.9	47.6	71.7	81.4
Chi phí QLDN	5.23	5.07	6.04	11.6	12.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.06</b>	<b>-7.07</b>	<b>26.7</b>	<b>20.4</b>	<b>12.5</b>
Lợi nhuận khác	3.18	9.14	0.01	0.46	4.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>2.07</b>	<b>26.7</b>	<b>20.8</b>	<b>17.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.52</b>	<b>0.29</b>	<b>24.2</b>	<b>20.3</b>	<b>14.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.52</b>	<b>0.29</b>	<b>24.2</b>	<b>20.3</b>	<b>14.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	17.3	17.1	33.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.80	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6
Tiền đầu kỳ	1.12	0.34	0.30	0.13	0.88
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.78</b>	<b>-0.04</b>	<b>-0.17</b>	<b>0.75</b>	<b>-0.61</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27